

Phiếu hướng dẫn tự học

Động từ năng nguyện
néng yuán dòng cí

能源动词

Là những động từ biểu thị khả năng và
nguyện vọng

* Biểu thị khả năng: ^{néng} 能、^{hui} 会、^{kě yǐ} 可以、^{dé} 得、^{yīng gāi} 应该

Biểu thị nguyện vọng: ^{xiǎng} 想、^{yào} 要



xiǎng
想

yào
要

1. 想 + V : muốn

(mong muốn thực hiện 1 việc gì đấy, mức độ mong muốn thấp)

- Phủ định: 不想

1. 要 + V : muốn

(mức độ mong muốn cao, gần như bắt buộc phải thực hiện)

- Phủ định: 不想

2. 想: nghĩ

- Phủ định: 不想

2. phải

- Phủ định: 不要

3. 想: nhớ

- Phủ định: 不想

3. cần

- Phủ định: 不用



kě yǐ 可以	néng 能
1. có thể, được phép (Biểu thị điều kiện khách quan hoặc chủ quan cho phép thực hiện động tác) - Phủ định: 不能	1. có thể, có khả năng (Biểu thị có năng lực làm một việc gì đó không qua quá trình học tập) - Phủ định: 不能
2. có thể (Đưa ra lời khuyên, gợi ý khách quan có thể thực hiện được)	2. có thể/không thể (Kỹ năng nào đó bị mất đi tạm thời vì 1 lý do khách quan)

Bài tập: Điền từ vào chỗ trống:

1. 我 来中国留学。
wǒ lái zhōng guó liú xué
2. 你们 吃点儿水果吗?
nǐ men chī diǎn er shuǐ guǒ ma
3. 他喝了太多酒, 开车回家。
tā hē le tài duō jiǔ kāi chē huí jiā
4. 我爸爸病了, 我 回家看他。
wǒ bà ba bìng le wǒ huí jiā kàn tā
5. 我 用一下你的电脑吗?
wǒ yòng yí xià nǐ de diàn nǎo ma
6. 我不 跳舞, 我很 学跳舞。
wǒ bù tiào wǔ wǒ hěn xué tiào wǔ
7. 他现在不在, 你 明天再来。
tā xiàn zài bú zài nǐ míng tiān zài lái
8. 我 学汉语, 明年去中国留学。
wǒ xué hàn yǔ míng nián qù zhōng guó liú xué

